

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HA TÀNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 135/VPID/20
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 2 công
ty mẹ tại ngày 31/03/2020”

Vĩnh Yên, ngày 20 tháng 4 năm 2020

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 2 vào ngày 31/03/2020.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 2 năm nay, kết thúc tại ngày 31/03/2020 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế tăng so với quý 2 năm trước, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm trước (từ 1/1/2019-31/3/2019) đạt: 14.170.382.429 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay (từ 1/1/2020-31/3/2020) đạt: 25.527.685.504 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 2 năm nay so với lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm trước tăng 11.357.303.075 đồng, tương đương với mức tăng 80%.

Nguyên nhân của sự tăng này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 2 năm nay Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về là 14 tỷ đồng và quý 2 năm trước công ty không phát sinh khoản doanh thu trên.

Trên đây là nguyên nhân chính dẫn tới lợi nhuận quý 2 năm nay tăng hơn do với quý 2 năm trước. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.



Lê Tùng Sơn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ II (1/1/2020-31/3/2020)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|--------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01 – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02 – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03 – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09 – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 03 năm 2020



DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÝ II (01/01/2020 - 31/03/2020)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý II	
			Quý I năm nay (Từ 1/1/2020 đến 31/03/2020)	Quý II năm trước (Từ 1/1/2019 đến 31/3/2019)	Năm nay (Từ 1/10/2019 đến 31/3/2020)	Năm trước (Từ 1/10/2018 đến 31/3/2019)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	17,142,480,917	14,617,742,113	29,792,510,675	26,445,215,961
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17,142,480,917	14,617,742,113	29,792,510,675	26,445,215,961
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,859,767,592	4,113,763,108	8,612,165,406	7,460,724,730
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,282,713,325	10,503,979,005	21,180,345,269	18,984,491,231
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	19,380,400,182	9,273,643,722	75,923,444,102	28,418,343,239
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	314,113,460	(70,941,101)	319,113,460	32,724,210
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	78,758,899	0	172,424,210
8- Chi phí bán hàng	24		44,318,409	37,558,635	88,636,818	75,538,281
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,377,455,886	2,662,212,424	4,694,701,305	4,380,506,833
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		28,927,225,752	17,148,792,769	92,001,337,788	42,914,065,146
11- Thu nhập khác	31		176,536,095	121,551,249	321,254,001	244,299,464
12- Chi phí khác	32		544,730,361	304,697,944	550,539,889	343,982,799
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(368,194,266)	(183,146,695)	(229,285,888)	(99,683,335)
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		28,559,031,486	16,965,646,074	91,772,051,900	42,814,381,811
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	3,031,345,982	2,795,263,645	5,591,411,644	4,187,101,455
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		25,527,685,504	14,170,382,429	86,180,640,256	38,627,280,356
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,528	848	5,159	2,312
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						
Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty có phần.						

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Nguyễn Thị Hoàn



Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
 KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
 Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 01 - DN
 Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 03 năm 2020

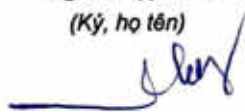
TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		346,452,333,904	303,151,393,458
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,109,367,031	9,260,785,542
1. Tiền	111	V.01	2,469,367,031	9,260,785,542
2. Các khoản tương đương tiền	112		12,640,000,000	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	298,248,306,578	275,245,594,902
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5,721,055,321	5,721,055,321
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1,061,762,885)	(953,942,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		293,589,014,142	270,478,482,466
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30,549,225,581	14,747,632,410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4,196,554,632	4,040,575,016
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,707,305,217	1,275,667,973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		11,500,000,000	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	13,145,365,732	9,431,389,421
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		96,282,431	149,919,491
1. Hàng tồn kho	141	V.04	96,282,431	149,919,491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,449,152,283	3,747,461,113
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		92,515,648	128,355,095
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,356,636,635	3,619,106,018
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		365,415,246,028	345,433,301,081
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10,731,165,192	26,669,222,134
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,731,165,192	15,169,222,134
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		72,074,158,169	31,667,595,853
1. Tài sản cố định hữu hình	221		72,074,158,169	31,667,595,853
- Nguyên giá	222		102,773,221,661	59,386,696,928
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(30,699,063,492)	(27,719,101,075)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2,394,499,450	40,577,732,690
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	2,394,499,450	40,577,732,690
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		245,555,085,960	211,229,085,960
1. Đầu tư vào công ty con	251		49,326,000,000	45,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		123,614,310,400	880,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		69,614,775,560	162,349,085,960
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		3,000,000,000	3,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		34,660,337,257	35,289,664,444
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	34,660,337,257	35,289,664,444
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		711,867,579,932	648,584,694,539
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2019)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		382,038,470,181	379,880,335,219
I. Nợ ngắn hạn	310		31,734,001,113	49,736,170,416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		307,884,000	15,620,675,566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	5,618,881,918	2,879,032,765
4. Phải trả người lao động	314		598,877,955	1,076,524,794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	165,224,629
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10,715,858,796	12,128,127,483
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6,150,220,652	3,639,112,118
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	1,150,000,000	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		510,275,333	437,344,674
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		6,682,002,459	13,790,128,387
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		350,304,469,068	330,144,164,803
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		322,255,078,068	318,008,464,803
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	28,049,391,000	12,135,700,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		329,829,109,751	268,704,359,320
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	329,829,109,751	268,704,359,320
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		183,513,510,000	183,513,510,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(22,787,408,838)	(22,787,408,838)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,031,757,167	19,031,757,167
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		149,722,176,422	88,597,425,991
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63,541,536,166	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		86,180,640,256	88,597,425,991
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		711,867,579,932	648,584,694,539

Người lập biểu

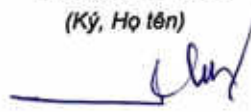
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2020

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
 Quý II tại ngày ngày 31/03/2020)

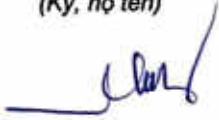
Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THU YẾT MINH	Năm nay lũy kế từ (1/10/2019-31/03/2020)	Năm trước lũy kế từ (1/10/2018-31/03/2019)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		91,772,051,900	42,814,381,811
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		4,080,428,428	3,874,351,229
- Các khoản dự phòng	03		180,750,659	(117,127,945)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ	04			0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(75,923,444,102)	(28,418,343,239)
- Chi phí lãi vay	06		186,293,460	172,424,210
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20,296,080,345	18,325,686,066
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,397,938,021)	(8,592,634,527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		53,637,060	24,378,732
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6,285,463,443	15,456,727,400
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		665,166,634	(3,648,666,003)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(186,293,460)	(172,424,210)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2,858,052,535)	(1,259,822,947)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,108,125,928)	(4,771,561,920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15,749,937,538	15,361,682,591
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(23,196,487,650)	(2,337,249,954)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(229,548,251,676)	(278,205,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		206,437,720,000	279,071,780,822
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34,326,000,000)	(65,702,760,400)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78,720,315,277	28,418,343,239
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,912,704,049)	(38,754,886,293)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	(992,000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		17,063,691,000	188,988,750,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	(188,988,750,000)

5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25,052,343,000)	(14,525,348,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,988,652,000)	(14,526,340,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	5,848,581,489	(37,919,543,702)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9,260,785,542	46,070,587,908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	15,109,367,031	8,151,044,206

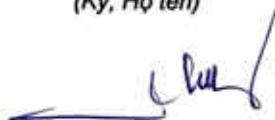
Lập ngày: 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

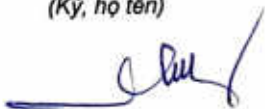


Lê Tùng Sơn

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

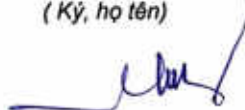
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I (1/10/2019-31/03/2020)	Lũy kế (1/10/2019-31/03/2020)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	51.332	51.33	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	48.668	48.67	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	53.667	53.67	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	46.333	46.33	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.91	0.91	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	10.92	10.92	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.006	0.006	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	167	167	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	149	149	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.01	4.01	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.59	3.59	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu				
	%	7.74	7.74	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2020



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm nay (1/10/2019-31/03/2020)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ hai mươi (20) ngày 4 tháng 03 năm 2019, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 183.513.510.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2019, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2020

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XD/CB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	phố Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN	KCN Đồng Văn I, TT Đồng Văn, H Duy Tiên, T Hà Nam	20.0%	20.0%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần Trung Anh	Tổ 8, khu Tân Bình, thị trấn Xuân Mai, H Chương Mỹ, TP Hà Nội	30.0%	30.0%	thực hành dịch vụ chăm sóc sức khỏe cộng đồng

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác

của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau

ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết

Đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.****V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

	Đơn vị tính: (đồng)	
	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	346,452,333,904	303,151,393,458
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	15,109,367,031	9,260,785,542
- Tiền mặt	326,366,884	47,627,203
- Tiền gửi ngân hàng	2,143,000,147	9,213,158,339
- Tiền đang chuyển	0	0
- Các khoản tương đương tiền	12,640,000,000	0
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	298,248,306,578	275,245,594,902
	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)

1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu				
DC4 - Công ty cổ phần Dic số 4	583,311	3,688,912,436	583,311	3,688,912,436
L43 - Công ty cổ phần Lilama 45.3	359,400	2,032,142,885	359,400	2,032,142,885
Trái phiếu				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(1,061,762,885)		(953,942,885)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			293,589,014,142	270,478,482,466
			Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn			30,549,225,581	14,747,632,410
1 - Phải thu của khách hàng			4,196,554,632	4,040,575,016
- Cty TNHH Băng Ráp YULI-VN			179,266,113	258,036,571
- Cty TNHH Haesung Vina			339,356,000	333,769,600
- Cty TNHH MTV Thiện Mỹ			290,564,502	396,009,960
- Các đối tượng khác			3,387,368,017	3,052,758,885
2 - Trả trước cho người bán			1,707,305,217	1,275,667,973
- Cty TNHH Khoa học CN và BV môi trường			0	0
- Cty CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
- Cty tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam			0	0
- Công ty TNHH Koastal Eco Industries			0	0
- Các đối tượng khác :			734,755,217	303,117,973
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn			11,500,000,000	0
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)			0	0
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)			11,500,000,000	0
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			13,145,365,732	9,431,389,421
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			6,203,943,152	4,792,061,801
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành			2,176,000,000	2,176,000,000
- Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc			3,714,090,371	0
- Phải thu khác			242,332,209	188,227,620
- Phải thu tạm ứng			809,000,000	2,275,100,000
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)			0	0
IV - Hàng tồn kho			96,282,431	149,919,491
- Nguyên liệu, vật liệu			96,282,431	149,919,491
- Công cụ dụng cụ				
'- Tồn kho hàng hóa BĐS			0	0
V - Tài sản ngắn hạn khác.			2,449,152,283	3,747,461,113
- Chi phí trả trước ngắn hạn			92,515,648	128,355,095
- Thuế GTGT được khấu trừ			2,356,636,635	3,619,106,018
- Các khoản khác phải thu nhà nước			0	0
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)			0	0

Số cuối kỳ Số đầu năm

B - TÀI SẢN DÀI HẠN	365,415,246,028	345,433,301,081
I - Các khoản phải thu dài hạn	10,731,165,192	26,669,222,134
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	0	4,178,194,444
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	0	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	1,144,650,070	1,144,650,070
4. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ	9,586,515,122	9,846,377,620
II Tài sản cố định	72,074,158,169	31,667,595,853

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	46,872,692,579	3,317,447,200	9,086,288,512	110,268,637	0	59,386,696,928
- Mua trong năm		0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	45,018,368,458	0	0	0	0	45,018,368,458
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, giảm khác	1,631,843,725	0	0	0	0	1,631,843,725
Số dư cuối năm	90,259,217,312	3,317,447,200	9,086,288,512	110,268,637	0	102,773,221,661
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	21,927,772,333	810,230,574	4,941,951,361	39,146,807	0	27,719,101,075
- Khấu hao trong năm	3,218,498,368	301,263,024	548,008,260	12,658,776	0	4,080,428,428
- Thanh lý nhượng bán (...)	0	0	0			0
- Giảm khác chuyển sang CCDC	1,100,466,011					1,100,466,011
Số dư cuối năm	24,045,804,690	1,111,493,598	5,489,959,621	51,805,583	0	30,699,063,492
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	24,944,920,246	2,507,216,626	4,144,337,151	71,121,830	0	31,667,595,853
- Tại ngày cuối năm	66,213,412,622	2,205,953,602	3,596,328,891	58,463,054	0	72,074,158,169

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (xe ô tô và xe nâng) 512,163,765 512,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán, điều chuyển (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	0	0	0	0
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0
- giảm khác khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0
- Tại ngày cuối năm	0	0	0	0

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	2,394,499,450	40,577,732,690
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2,394,499,450	40,577,732,690
+ Cải tạo nhà điều hành nhà máy XLNT		
+ Chi phí trả tiền đo đạc Lô CX5	0	0
+ Bể sục cở 18.000 m3	0	315,636,364
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	0	458,896,050
+ Đền Bù GPMB Quất Luru	1,489,201,789	1,489,201,789
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	801,017,238	801,017,238
+ Lô CN17	49,972,373	49,972,373
+ Modum3 - Nhà máy XLNT	0	37,408,700,826
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	245,555,085,960	211,229,085,960
1 - Đầu tư vào công ty con	49,326,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	4,326,000,000	
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	123,614,310,400	93,614,310,400
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	0
Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
Công ty Cổ phần Trung Anh	30,000,000,000	
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	69,614,775,560	69,614,775,560
Công ty CP Thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
L18- Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	2,220,695.00	16,486,425,560
Công ty cổ phần Đồng văn III KCN Châu Sơn Hà Nam		
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	0	0
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	0	0
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long		0
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3,000,000,000	3,000,000,000
Trái phiếu TCBS	0	3,000,000,000
VI - Tài sản dài hạn khác	34,660,337,257	35,289,664,444
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	34,660,337,257	35,289,664,444
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)
C - Nợ phải trả	382,038,470,181	379,880,335,219
I - Nợ ngắn hạn	31,734,001,113	49,736,170,416
1. Phải trả người bán ngắn hạn	307,884,000	15,620,675,566
* Cty TNHH Hóa Phẩm Thịnh Phát	13,090,000	141,933,000
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vinh Phúc (1)	0	0
* Công ty Cổ phần xây dựng Mạnh Thắng	0	42,925,150
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	0	9,992,900,000
* Các đối tượng Khác	294,794,000	5,442,917,416
2. Người mua trả trước ngắn hạn		
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	5,618,881,918	2,879,032,765
* Thuế GTGT	0	0
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	5,591,411,644	2,858,052,535
* Thuế thu nhập cá nhân	27,470,274	20,980,230
4. Phải trả người lao động	598,877,955	1,076,524,794
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	0	165,224,629
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	10,715,858,796	12,128,127,483
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	6,150,220,652	3,639,112,118
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1,150,000,000	0
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	510,275,333	437,344,674
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	6,682,002,459	13,790,128,387
+ Quỹ Phúc lợi	6,580,046,309	8,862,672,861
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	101,956,150	4,927,455,526
	Số cuối kỳ (31/03/2020)	Số đầu năm (01/10/2019)
II - Nợ dài hạn	350,304,469,068	330,144,164,803
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	322,255,078,068	318,008,464,803
7. Phải trả dài hạn khác	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	28,049,391,000	12,135,700,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	0	0

D-Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2018)	161,725,490,000	349,075,000	(22,786,416,838)	0	11,195,274,788	0	57,199,032,560	207,682,455,510
- Tăng vốn trong năm trước	21,788,020,000	0	0	0	7,836,482,379	0	115,288,765,245	144,913,267,624
- Tăng vốn trong năm	21,788,020,000	0	0	0	0	0	0	21,788,020,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	7,836,482,379	0	0	7,836,482,379
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	111,113,125,884	111,113,125,884
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	4,175,639,361	4,175,639,361
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	992,000	0	0	0	83,890,371,814	83,891,363,814
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	14,167,909,814	14,167,909,814
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	992,000	0	0	0	0	992,000
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	69,722,462,000	69,722,462,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2019)	183,513,510,000	349,075,000	-22,787,408,838	0	19,031,757,167	0	88,597,425,991	268,704,359,320
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	86,180,640,256	86,180,640,256
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	86,180,640,256	86,180,640,256
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	25,055,889,825	25,055,889,825
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	25,055,889,825	25,055,889,825
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	183,513,510,000	349,075,000	(22,787,408,838)	0	19,031,757,167	0	149,722,176,422	329,829,109,751

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

	Số cuối kỳ (31/03/2020)		Số đầu năm (01/10/2019)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	18,351,351	Cổ phiếu	18,351,351	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	16,704,051	Cổ phiếu	16,704,051	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	Số cuối kỳ (31/03/2020)		Số đầu năm (01/10/2019)	
- Số cổ phiếu quỹ	1,647,300	Cổ phiếu	1,647,300	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	13,833	Đồng / cổ phiếu	13,833	Đồng / cổ phiếu

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	(31/03/2020)	(01/10/2019)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	19,031,757,167	19,031,757,167
- Quỹ đầu tư phát triển	19,031,757,167	19,031,757,167
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý II năm nay	Quý II năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	17,142,480,917	14,617,742,113
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	17,142,480,917	14,617,742,113
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	17,142,480,917	14,617,742,113
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	17,142,480,917	14,617,742,113
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	4,859,767,592	4,113,763,108
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,859,767,592	4,113,763,108
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	19,380,400,182	9,273,643,722
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	5,376,392,054	9,262,671,464
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	14,000,000,000	

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	4,008,128	10,972,258
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	314,113,460	(70,941,101)
- Lãi tiền vay (Quý MT + khác)	314,113,460	-70,941,101
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán		0
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	44,318,409	37,558,635
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	44,318,409	37,558,635
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,031,345,982	2,795,263,645
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	3,031,345,982	2,795,263,645
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	6,195,717,751	5,745,428,492
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	138,831,759	171,009,536
- Phân bổ CCDC, dịch vụ, tài sản dài hạn + CP hạ tầng PB dài hạn+ CP bán hàng	453,682,370	258,325,528
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,420,206,319	1,956,986,967
- Chi phí nhân công	2,878,727,597	3,024,534,411
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	282,913,888	259,760,933
- Chi phí khác bằng tiền	21,355,818	74,811,117

IV - Những thông tin khác.

Lập ngày 31 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn

